TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 109/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27-7-2020

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Công Dịnh

2. Ông Trần Phi Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Võ Hồng Quân - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2020/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Hồng N, sinh năm 1996 (xin vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp BT, xã ĐB, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
Bị đơn: Ông Trương Phương D, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã TB, huyện Thới Bình,tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trình bày của bà Võ Hồng N:*

Hôn nhân: Bà Võ Hồng N và ông Trương Phương D tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐB, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

vào ngày 13/3/2019, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, vợ chồng đã ly thân từ tháng 10 năm 2019 cho đến nay nên bà N yêu cầu được ly thân với ông D.

Con chung: Bà N và ông D có 01 người con chung là Trương Thị Đ, sinh ngày 24/5/2019 (giới tính nữ), hiện do ông D đang nuôi dạy. Khi ly hôn, bà N tự nguyện để cho ông D nuôi dạy con chung, bà N không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thực hiện đúng các quy định của tố tụng dân sự; về nội dung vụ án thì xét thấy yêu cầu của bà N là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Võ Hồng N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn là ông Trương Phương D. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; ông D có nơi cư trú tại ấp 6, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng ông D vắng mặt không có lý do, bà N xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N và ông D theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Bà Võ Hồng N và ông Trương Phương D tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐB, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau vào ngày 13/3/2019, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, vợ chồng đã ly thân từ tháng 10 năm 2019 cho đến nay nên bà N yêu cầu được ly thân với ông D. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông D đã tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống bà N cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, ông bà đã ly thân từ tháng 10 năm 2019 cho đến nay, điều này cho thấy mục đích hôn nhân giữa bà N và

ông D không đạt được. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành hòa giải để bà N và ông D có điều kiện gặp nhau thỏa thuận đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả do ông D vắng mặt tại các lần hòa giải, xét xử không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà N và ông D được ly hôn là phù hợp.

[5] Về con chung: Bà N và ông D có 01 người con chung là Trương Thị ĐĐ, sinh ngày 24/5/2019 (giới tính nữ), hiện do ông D đang nuôi dạy. Khi ly hôn, bà N tự nguyện để cho ông D nuôi dạy con chung, bà không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Đông từ trước đến nay sống ổn định với anh Dũ, qúa trình giải quyết vụ án ông D không có ý kiến gì về việc nuôi dạy con chung nên cần duy trì sự ổn định của cháu Đông. Do đó, cần chấp nhận theo ý kiến của bà N là tự nguyện giao con chung là ông D tiếp tục nuôi dạy, bà N không đặt ra vấn cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Bà N không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm con theo quy định của pháp luật, không ai được quyền ngăn cản.

[6] Về tài sản chung: Bà N xác định vợ chồng không có tài sản chung, quá trình thụ lý giải quyết vụ án ông D không có ý kiến gì đối với tài sản chung vợ chồng, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Bà N xác định vợ chồng không có nợ người ngoài và người ngoài cũng không nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết. Tại xác nhận về việc không nợ của chính quyền địa phương và biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 06/5/2020 xác định bà N và ông D không có nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xét về nợ chung.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 của luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vắng mặt bà Võ Hồng N, ông Trương Phương D.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Hồng N về việc ly hôn đối với ông Trương Phương D.

2.1. Về hôn nhân: Bà Võ Hồng N và ông Trương Phương D được ly hôn.

2.2. Về con chung: Giao cháu Trương Thị Đ, sinh ngày 24/5/2019 (giới tính nữ) cho ông D tiếp tục nuôi dạy. Bà N không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Bà N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở.

2.3. Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

3. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng).* Vào ngày 28 tháng 4 năm 2020 bà N có dự nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0011125 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND huyện Thới Bình;
-Chi cục THADS huyện Thới Bình;
-TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã TB;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan Anh